



**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận** 0403000380 ngày 25 tháng 01 năm 2006  
**Đăng ký Kinh doanh số** 0800296853 ngày 10 tháng 05 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0800296853 ngày 10 tháng 05 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Thùy    | Chủ tịch<br>(từ ngày 12 tháng 5 năm 2018)    |
| Ông Phạm Kim Lâm       | Chủ tịch<br>(đến ngày 12 tháng 5 năm 2018)   |
| Ông Phạm Văn Thư       | Thành viên                                   |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên                                   |
| Ông Lê Tuấn Hải        | Thành viên                                   |
| Ông Nguyễn Văn Quyền   | Thành viên<br>(từ ngày 12 tháng 5 năm 2018)  |
| Ông Nguyễn Văn Thanh   | Thành viên<br>(đến ngày 12 tháng 5 năm 2018) |

**Ban Giám đốc**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Phạm Văn Thư     | Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Văn Thùy  | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 12 tháng 5 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn  | Phó Tổng Giám đốc                                   |

**Trụ sở đăng ký**

Phường Phả Lại  
Thị xã Chí Linh  
Tỉnh Hải Dương  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Phạm Văn Thu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Hải Dương, ngày 12 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



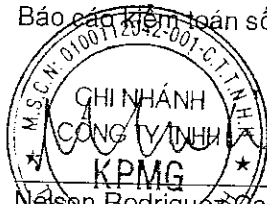
### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00353-19-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b>  |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                           |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>3.926.265.561.485</b>  | <b>3.585.591.829.936</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>143.402.399.271</b>    | <b>208.919.479.866</b>   |
| Tiền   | 111          |                    | 43.402.399.271            | 32.919.479.866           |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112          |                    | 100.000.000.000           | 176.000.000.000          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>1.180.000.000.000</b>  | <b>550.000.000.000</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 6(a)               | 1.180.000.000.000         | 550.000.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>2.363.158.380.535</b>  | <b>2.259.537.240.122</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131          | 7                  | 1.657.277.833.115         | 1.322.020.384.792        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132          |                    | 269.631.540               | 443.066.799              |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135          | 8(a)               | 723.166.866.953           | 950.303.600.712          |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136          |                    | 643.691.674               | 664.241.044              |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 137          | 9                  | (18.199.642.747)          | (13.894.053.225)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b>   | <b>10(a)</b>       | <b>236.586.410.479</b>    | <b>551.615.005.970</b>   |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 331.227.913.783           | 651.563.450.850          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149          |                    | (94.641.503.304)          | (99.948.444.880)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>3.118.371.200</b>      | <b>15.520.103.978</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          |                    | 3.118.371.200             | 58.498.624               |
| Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 153          | 15(b)              | -                         | 15.461.605.354           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>3.048.676.026.827</b>  | <b>3.962.855.263.587</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>210.000.000.000</b>    | <b>933.166.866.953</b>   |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                   | 215          | 8(b)               | 210.000.000.000           | 933.166.866.953          |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>285.096.740.546</b>    | <b>302.689.389.707</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 11                 | 285.096.740.546           | 302.550.669.915          |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 13.405.423.203.458        | 13.392.457.591.910       |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (13.120.326.462.912)      | (13.089.906.921.995)     |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 12                 | -                         | 138.719.792              |
| Nguyên giá  | 228          |                    | 58.730.276.512            | 58.730.276.512           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229          |                    | (58.730.276.512)          | (58.591.556.720)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>54.563.484.662</b>     | <b>384.664.348.918</b>   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          | 13                 | 54.563.484.662            | 384.664.348.918          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   | <b>6(b)</b>        | <b>2.448.496.800.570</b>  | <b>2.269.401.556.350</b> |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 252          |                    | 1.451.055.770.150         | 1.451.055.770.150        |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                            | 253          |                    | 1.084.843.117.400         | 1.084.843.117.400        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | 254          |                    | (87.402.086.980)          | (266.497.331.200)        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>50.519.001.049</b>     | <b>72.933.101.659</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          |                    | 1.373.300.995             | 1.504.309.693            |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                   | 263          | 10(b)              | 49.145.700.054            | 71.428.791.966           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>   |                    | <b>6.974.941.588.312</b>  | <b>7.548.447.093.523</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

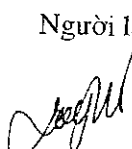
**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**


**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND        | 1/1/2018<br>VND          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>1.324.976.290.623</b> | <b>2.071.503.115.178</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>1.324.976.290.623</b> | <b>1.564.978.115.178</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 14          | 524.883.880.905          | 579.481.217.926          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 262.287.753              | 252.287.753              |
| Thuế phải nộp Nhà nước                          | 313        | 15(a)       | 105.783.870.835          | 48.334.585.383           |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 88.616.593.788           | 61.383.091.780           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 16          | 45.137.444.631           | 383.689.397.295          |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 17          | 5.524.995.032            | 3.080.781.208            |
| Vay ngắn hạn                                    | 320        | 18(a)       | 530.425.000.000          | 443.598.262.405          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 19          | 24.342.217.679           | 45.158.491.428           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>                 | <b>506.525.000.000</b>   |
| Vay dài hạn                                     | 338        | 18(b)       | -                        | 506.525.000.000          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b> |             | <b>5.649.965.297.689</b> | <b>5.476.943.978.345</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>5.649.965.297.689</b> | <b>5.476.943.978.345</b> |
| Vốn cổ phần                                     | 411        | 21          | 3.262.350.000.000        | 3.262.350.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | - 11.692.500.615         | 11.692.500.615           |
| Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | 183.512.737.201          | 171.214.559.929          |
| Cổ phiếu quỹ                                    | 415        |             | (87.388.368.719)         | (87.388.368.719)         |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 23          | 717.175.109.176          | 539.635.616.751          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 1.562.623.319.416        | 1.579.439.669.769        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 921.090.945.689          | 1.110.176.834.751        |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 641.532.373.727          | 469.262.835.018          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>6.974.941.588.312</b> | <b>7.548.447.093.523</b> |

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:

  
 Đinh Thị Diễm Quỳnh  
 Kế toán tổng hợp

  
 Lê Thế Sơn  
 Kế toán trưởng

  
 Phạm Văn Thư  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 02 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2018<br>VND              | 2017<br>VND              |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>   | <b>01</b> | <b>25</b>   | <b>7.116.831.965.809</b> | <b>6.235.981.560.327</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b> | <b>26</b>   | <b>5.969.677.400.843</b> | <b>5.445.269.600.925</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>1.147.154.564.966</b> | <b>790.711.959.402</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 27          | 249.311.744.777          | 412.270.190.612          |
| Chi phí tài chính   | 22        | 28          | (114.551.881.898)        | 119.937.680.022          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | 24.471.983.875           | 72.132.217.450           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 29          | 88.785.391.307           | 80.673.450.670           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - 26}</b> | <b>30</b> |             | <b>1.422.232.800.334</b> | <b>1.002.371.019.322</b> |
| Thu nhập khác   | 31        |             | 4.563.273.642            | 10.168.835.199           |
| Chi phí khác  | 32        |             | 18.926.066.366           | 9.343.825.444            |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                               | <b>40</b> |             | <b>(14.362.792.724)</b>  | <b>825.009.755</b>       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                        | <b>50</b> |             | <b>1.407.870.007.610</b> | <b>1.003.196.029.077</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>51</b> | <b>31</b>   | <b>285,418,052,883</b>   | <b>149.197.529.259</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>   | <b>52</b> | <b>31</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                  | <b>60</b> |             | <b>1.122.451.954.727</b> | <b>853.998.499.818</b>   |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |           |             |                          |                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 32          | 3.501                    | 2.680                    |

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Đinh Thị Diễm Quỳnh  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Lê Thế Sơn  
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Thu  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>2018<br/>VND</b>      | <b>2017<br/>VND</b>      |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |              |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>01</b>    | <b>1.407.870.007.610</b> | <b>1.003.196.029.077</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |              |                          |                          |
| Khấu hao và phân bổ  | 02           | 33.951.971.730           | 37.038.126.354           |
| Các khoản dự phòng   | 03           | (177.262.511.399)        | 10.915.753.058           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | 23.812.423.224           | 29.965.389.895           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05           | (248.121.944.102)        | (410.060.667.306)        |
| Chi phí lãi vay  | 06           | 24.471.983.875           | 72.132.217.450           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b>    | <b>1.064.721.930.938</b> | <b>743.186.848.528</b>   |
| Biến động các khoản phải thu   | 09           | (313.502.727.442)        | (915.698.413.558)        |
| Biến động hàng tồn kho   | 10           | 339.784.544.104          | (170.619.304.823)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11           | (9.122.273.442)          | 299.846.207.102          |
| Biến động chi phí trả trước  | 12           | (2.928.863.878)          | 513.563.587              |
|  |              | <b>1.078.952.610.280</b> | <b>(42.771.099.164)</b>  |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14           | (27.565.009.495)         | (96.128.215.285)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15           | (228.949.208.531)        | (187.410.366.649)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17           | (72.296.013.664)         | (58.121.683.156)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>    | <b>750.142.378.590</b>   | <b>(384.431.364.254)</b> |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>2018 VND</b>            | <b>2017 VND</b>            |
|---|--------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |              |                            |                            |
| Tiền chi mua tài sản cố định  | 21           | (39.068.041.203)           | (18.409.522.049)           |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  | 22           | 557.427.956                | -                          |
| Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay                              | 23           | (1.600.000.000.000)        | (800.000.000.000)          |
| Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay                           | 24           | 1.920.303.600.712          | 3.238.300.000.000          |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                   | 26           | -                          | 60.000.000.000             |
| Tiền thu lãi cho vay và cổ tức  | 27           | 243.212.613.879            | 465.365.333.973            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | <b>30</b>    | <b>525.005.601.344</b>     | <b>2.945.255.811.924</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |              |                            |                            |
| Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ  | 31           | -                          | 49.906.860.745             |
| Tiền thu từ đi vay  | 33           | -                          | 1.300.000.000.000          |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34           | (443.510.685.629)          | (3.459.265.820.189)        |
| Tiền trả cổ tức   | 36           | (897.154.374.900)          | (1.020.416.757.100)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                               | <b>40</b>    | <b>(1.340.665.060.529)</b> | <b>(3.129.775.716.544)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>                        | <b>50</b>    | <b>(65.517.080.595)</b>    | <b>(568.951.268.874)</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                 | <b>60</b>    | <b>208.919.479.866</b>     | <b>777.870.748.740</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)</b> | <b>70</b>    | <b>143.402.399.271</b>     | <b>208.919.479.866</b>     |

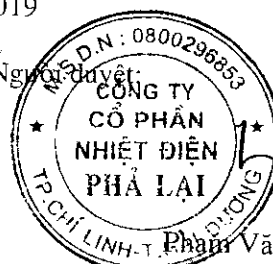
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:

**Đinh Thị Diễm Quỳnh**  
*Kế toán tổng hợp*

Người duyệt:

**Lê Thế Sơn**  
*Kế toán trưởng*



**Phạm Văn Thư**  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## **Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Phả Lại thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) từ ngày 25 tháng 1 năm 2006. Khoản vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam vào Công ty đã được bàn giao cho Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên vào ngày 26 tháng 4 năm 2013 theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương về việc thành lập Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện).

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.170 nhân viên (1/1/2018: 1.181 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán cho các công ty thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (“Chế độ Kế toán EVN”). Những khác biệt giữa Chế độ kế toán EVN so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam trình bày trong các Thuyết minh 3(h)(ii).

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Ngoại tệ**

***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

***(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***(ii) Đầu tư vào công ty liên kết***

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chúng khoản tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dịch vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, nguyên vật liệu là than dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo nhu đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành trong năm nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị             | 10 năm      |
| ▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 – 30 năm |
| ▪ thiết bị quản lý                | 3 – 10 năm  |
| ▪ tài sản khác                    | 3 – 10 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.



**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(ii) Sửa chữa lớn tài sản cố định**

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CDKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho các công ty thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”), chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chi phí phát sinh và số dư của các công trình sửa chữa lớn theo VAS 18 thì các tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ cùng giảm một khoản là 35.302.269.622 VND (1/1/2018: các tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả” giảm cùng một khoản là 368.268.882.010 VND) (Thuyết minh 13 và Thuyết minh 16).

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa thu từ phát hành và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### 4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | 31/12/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt                       | 11.963.640        | 11.555          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 43.390.435.631    | 32.919.468.311  |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 100.000.000.000   | 176.000.000.000 |
|                                | <hr/>             | <hr/>           |
|                                | 143.402.399.271   | 208.919.479.866 |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất là từ 5% đến 5,5% một năm (2017: 5,5% một năm).

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất từ 6,7% đến 7,0% một năm (2017: 6,5% đến 7,0% một năm).

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | Địa chỉ<br>(Thành phố) | Số lượng<br>cổ phiếu    | %                | % quyền<br>biểu quyết | 31/12/2018                        |                                      |                                   |  |
|---|------------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|--|
|   |                        |                         |                  |                       | Giá gốc<br>VND                    | Dự phòng<br>VND                      | Giá trị hợp lý<br>VND             |  |
| <i>Công ty liên kết</i>                           |                        |                         |                  |                       |                                   |                                      |                                   |  |
| • Công ty Cổ phần Nhiệt điện<br>Hải Phòng         | (i) Hải Phòng          | 129.850.000             | 25,97%           | 25,97%                | 1.451.055.770.150                 | -                                    | 1.246.560.000.000                 |  |
| <i>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i>         |                        |                         |                  |                       |                                   |                                      |                                   |  |
| • Công ty Cổ phần Nhiệt điện<br>Quảng Ninh        | Quảng Ninh<br>Đà Nẵng  | 73.587.291<br>7.080.000 | 16,35%<br>19,30% | 16,35%<br>19,30%      | 817.295.117.400<br>70.800.000.000 | (35.798.086.980)<br>(12.744.000.000) | 781.497.030.420<br>58.056.000.000 |  |
| • Công ty Cổ phần Thủy điện<br>Buôn Đôn           | Buôn Mê Thuột          | 5.025.000               | 15,00%           | 15,00%                | 50.250.000.000                    | -                                    | 82.510.500.000                    |  |
| • Công ty Cổ phần Phát triển<br>Điện lực Việt Nam | Hà Nội                 | 10.876.594              | 10,61%           | 10,61%                | 100.000.000.000                   | -                                    | 160.973.591.200                   |  |
| • Công ty Cổ phần Nhiệt điện<br>Bà Rịa            | Vũng Tàu               | 670.000                 | 1,00%            | 1,00%                 | 46.498.000.000                    | (38.860.000.000)                     | 7.638.000.000                     |  |
|   |                        |                         |                  |                       | 1.084.843.117.400                 | (87.402.086.980)                     |                                   |  |
|   |                        |                         |                  |                       | 2.535.898.887.550                 | (87.402.086.980)                     |                                   |  |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   |  | 1/1/2018          |                   |                       |                   |
|---|--|-------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|   |  | Giá gốc<br>VND    | Dự phòng<br>VND   | Giá trị hợp lý<br>VND |                   |
| <b>Công ty liên kết</b>                   |  |                   |                   |                       |                   |
|   | (i)  |                   |                   |                       |                   |
|   | • Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng         | 129.850.000       | 25,97%            | 25,97%                | 1.451.055.770.150 |
| <b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b> |  |                   |                   |                       |                   |
|   | • Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh        | 73.587.291        | 16,35%            | 16,35%                | 817.295.117.400   |
|   | • Công ty Cổ phần EVN Quốc tế Đà Nẵng          | 7.080.000         | 19,30%            | 19,30%                | 70.800.000.000    |
|   | • Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn           | 5.025.000         | 15,00%            | 15,00%                | 50.250.000.000    |
|   | • Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam | 10.876.594        | 10,61%            | 10,61%                | 100.000.000.000   |
|   | • Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa            | 670.000           | 1,00%             | 1,00%                 | 46.498.000.000    |
|   |  | 1.084.843.117.400 | (266.497.331.200) |                       |                   |
|   |  | 2.535.898.887.550 | (266.497.331.200) |                       |                   |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; khai thác khoáng sản; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện; dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện và đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

|                              | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                | 266.497.331.200           | 358.492.699.838           |
| Trích lập dự phòng trong năm | 26.129.678.940            | 15.165.000.000            |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (205.224.923.160)         | (107.160.368.638)         |
| Số dư cuối năm               | 87.402.086.980            | 266.497.331.200           |



**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|  | <b>31/12/2018</b> | <b>1/1/2018</b>   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam        | 1.596.406.105.528 | 1.269.243.237.201 |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (*) | 17.373.269.593    | 17.373.269.593    |
| Dự thu lãi tiền gửi và đầu tư (**)                       | 38.655.742.009    | 32.556.611.111    |
| Các khách hàng khác                                      | 4.842.715.985     | 2.847.266.887     |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 1.657.277.833.115 | 1.322.020.384.792 |
|  | <hr/>             | <hr/>             |

(\*) Khoản phải thu này liên quan đến khoản vốn ủy thác đầu tư và lãi từ khoản vốn ủy thác đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt theo hợp đồng Ủy thác quản lý danh mục đầu tư số 05/2007/BVFMC-UTĐT/PLPC ngày 18 tháng 9 năm 2007 và các biên bản và phụ lục hợp đồng từ năm 2007 đến năm 2014. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh 9.

(\*\*) Khoản phải thu này liên quan đến dự thu lãi tiền gửi và đầu tư được ghi nhận theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho các đơn vị thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó khoản dự thu lãi tiền gửi và đầu tư được ghi nhận vào tài khoản phải thu của khách hàng.

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|   | <b>31/12/2018</b> | <b>1/1/2018</b>   |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.596.406.105.528 | 1.269.243.237.201 |
|   | <hr/>             | <hr/>             |

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu về cho vay****(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  | 1/1/2018<br>VND | Biến động trong năm |                   | 31/12/2018<br>VND |
|--|-----------------|---------------------|-------------------|-------------------|
|  |                 | Tăng<br>VND         | Thu hồi<br>VND    |                   |
| Các khoản cho vay ngắn hạn                 | 175.500.000.000 | -                   | (175.500.000.000) | -                 |
| Các khoản cho vay dài hạn đến hạn phải thu | 774.803.600.712 | 723.166.866.953     | (774.803.600.712) | 723.166.866.953   |
|  | 950.303.600.712 | 723.166.866.953     | (950.303.600.712) | 723.166.866.953   |

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

|   | 31/12/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND   |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản cho vay dài hạn                 | 933.166.866.953   | 1.707.970.467.665 |
| Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng | (723.166.866.953) | (774.803.600.712) |
| Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng        | 210.000.000.000   | 933.166.866.953   |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản cho vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất<br>năm | Năm<br>đáo hạn | 31/12/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND   |
|--|-----------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|
| • Các khoản cho vay phải thu từ Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên, công ty mẹ (*) | VND       | 7,03%           | 2019           | 188.166.866.953   | 427.970.467.665   |
| • Khoản cho vay phải thu từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất (**)                   | VND       | 9,53%           | 2019 - 2025    | 245.000.000.000   | 280.000.000.000   |
| • Khoản ủy thác quản lý vốn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất (**)                | VND       | 8,03%           | 2019           | 500.000.000.000   | 1.000.000.000.000 |
|  |           |                 |                | 933.166.866.953   | 1.707.970.467.665 |

(\*) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên (“Genco 2”), công ty mẹ, theo hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015. Các khoản phải thu về cho vay này được bảo lãnh bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi Genco 2 có mệnh giá 1.664 tỷ VND (1/1/2018: 1.664 tỷ VND).

(\*\*) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn này không có đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|  | 31/12/2018         |                       | 1/1/2018                |                                  |
|--|--------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|
|  | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Nợ quá hạn</b>  |                    |                       |                         |                                  |
| Công ty TNHH Quản<br>lý Quỹ Đầu tư Chứng<br>khoán Bảo Việt | trên<br>2 năm      | 17.373.269.593        | (17.373.269.593)        | -                                |
| Các khoản khác   | trên<br>2 năm      | 826.373.154           | (826.373.154)           | 4.305.589.521                    |
|  |                    | <b>18.199.642.747</b> | <b>(18.199.642.747)</b> | <b>4.305.589.521</b>             |

*Trong đó:*

|                                      |                  |
|--------------------------------------|------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | (18.199.642.747) |
|                                      | (13.894.053.225) |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                              | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                | 13.894.053.225            | 10.734.546.565            |
| Trích lập dự phòng trong năm | 4.305.589.522             | 3.159.506.660             |
| Số dư cuối năm               | <u>18.199.642.747</u>     | <u>13.894.053.225</u>     |

## 10. Hàng tồn kho

### (a) Hàng tồn kho

|                      | <b>31/12/2018</b>            |                               | <b>1/1/2018</b>              |                               |
|----------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                      | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Dự phòng</b><br><b>VND</b> | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Dự phòng</b><br><b>VND</b> |
| Vật tư và nhiên liệu | 328.523.369.153              | (92.940.982.572)              | 648.059.812.571              | (97.932.169.517)              |
| Công cụ và dụng cụ   | 2.686.654.789                | (1.700.520.732)               | 3.485.043.974                | (2.016.275.363)               |
| Dịch vụ dở dang      | 17.889.841                   | -                             | 18.594.305                   | -                             |
|                      | <u>331.227.913.783</u>       | <u>(94.641.503.304)</u>       | <u>651.563.450.850</u>       | <u>(99.948.444.880)</u>       |

### (b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

|                    | <b>31/12/2018</b>            |                               | <b>1/1/2018</b>              |                               |
|--------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                    | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Dự phòng</b><br><b>VND</b> | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Dự phòng</b><br><b>VND</b> |
| Công cụ và dụng cụ | 225.337.889.233              | (176.192.189.179)             | 244.786.896.270              | (173.358.104.304)             |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho, ngắn hạn và dài hạn, như sau:

|                              | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                | 273.306.549.184           | 173.554.934.148           |
| Trích lập dự phòng trong năm | -                         | 99.751.615.036            |
| Hoàn nhập                    | (2.472.856.701)           | -                         |
| Số dư cuối năm               | <u>270.833.692.483</u>    | <u>273.306.549.184</u>    |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                        | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị quản lý VND | Tài sản khác VND | Tổng VND           |
|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm                     | 1.708.306.051.533          | 11.564.875.513.749      | 76.071.350.293                      | 40.506.173.595       | 2.698.502.740    | 13.392.457.591.910 |
| Tăng trong năm                    | -                          | 1.561.400.000           | -                                   | 1.796.410.965        | -                | 3.357.810.965      |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 2.068.134.545              | 8.845.454.545           | -                                   | 5.716.151.963        | -                | 16.629.741.053     |
| Thanh lý                          | (3.314.046.836)            | (1.972.406.154)         | (1.735.487.480)                     | -                    | -                | (7.021.940.470)    |
| Số dư cuối năm                    | 1.707.060.139.242          | 11.573.309.962.140      | 74.335.862.813                      | 48.018.736.523       | 2.698.502.740    | 13.405.423.203.458 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                            |                         |                                     |                      |                  |                    |
| Số dư đầu năm                     | 1.438.048.200.708          | 11.541.969.385.727      | 67.778.258.933                      | 39.535.032.066       | 2.576.044.561    | 13.089.906.921.995 |
| Khấu hao trong năm                | 24.551.437.460             | 6.730.701.195           | 2.072.397.938                       | 2.309.079.689        | 30.636.474       | 35.694.252.756     |
| Thanh lý                          | (1.566.818.205)            | (1.972.406.154)         | (1.735.487.480)                     | -                    | -                | (5.274.711.839)    |
| Số dư cuối năm                    | 1.461.032.819.963          | 11.546.727.680.768      | 68.115.169.391                      | 41.844.111.755       | 2.606.681.035    | 13.120.326.462.912 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                            |                         |                                     |                      |                  |                    |
| Số dư đầu năm                     | 270.257.850.825            | 22.906.128.022          | 8.293.091.360                       | 971.141.529          | 122.458.179      | 302.550.669.915    |
| Số dư cuối năm                    | 246.027.319.279            | 26.582.281.372          | 6.220.693.422                       | 6.174.624.768        | 91.821.705       | 285.096.740.546    |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 12.636 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 12.589 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |   |                     |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 57.414.901.632                       | 1.315.374.880                           | 58.730.276.512      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |   |                     |
| Số dư đầu năm                 | 57.414.901.632                       | 1.176.655.088                           | 58.591.556.720      |
| Khấu hao trong năm            | -                                    | 138.719.792                             | 138.719.792         |
| Số dư cuối năm                | 57.414.901.632                       | 1.315.374.880                           | 58.730.276.512      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |   |                     |
| Số dư đầu năm                 | -                                    | 138.719.792                             | 138.719.792         |
| Số dư cuối năm                | -                                    | -                                       | -                   |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 58,7 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 57,7 tỷ VND).

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <b>2018<br/>VND</b>   | <b>2017<br/>VND</b>    |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                                      | 384.664.348.918       | 380.035.835.353        |
| Tăng trong năm                                     | 283.905.687.802       | 339.144.114.048        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình               | (16.629.741.053)      | (8.132.464.665)        |
| Quyết toán công trình sửa chữa lớn tài sản cố định | (597.376.811.005)     | (326.382.226.708)      |
| Giảm khác  | -                     | (909.110)              |
|  | <b>54.563.484.662</b> | <b>384.664.348.918</b> |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|   | <b>31/12/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định (Thuyết minh 3(h)(ii)) | 35.302.269.622    | 368.268.882.010 |
| Các công trình khác                                 | 19.261.215.040    | 16.395.466.908  |
|   | <hr/>             | <hr/>           |
|   | 54.563.484.662    | 384.664.348.918 |
|   | <hr/>             | <hr/>           |

#### **14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|  | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                 |
|--|---|-----------------|
|  | <b>31/12/2018</b>                       | <b>1/1/2018</b> |
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>      |
| Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam                            | 195.656.014.251                         | 239.451.805.746 |
| Tổng công ty Đông Bắc – Bộ Quốc Phòng                        | 175.147.572.309                         | 134.443.278.468 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc         | 53.937.684.761                          | 87.476.812.224  |
| Viện Nghiên cứu Cơ khí                                       | 3.773.692.759                           | 13.316.813.313  |
| Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL               | 1.484.163.070                           | 39.980.739.735  |
| Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh và Xuất nhập khẩu Hoàng Hải | 28.908.097.000                          | -               |
| Các nhà cung cấp khác  | 65.976.656.755                          | 64.811.768.440  |
|  | <hr/>                                   | <hr/>           |
|  | 524.883.880.905                         | 579.481.217.926 |
|  | <hr/>                                   | <hr/>           |



**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế****(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                               | 1/1/2018<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp/cán trừ<br>trong năm<br>VND | 31/12/2018<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | -               | 717.118.646.644                  | (698.079.738.028)                     | 19.038.908.616    |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 19.119.333.258  | 285.418.052.883                  | (228.949.208.531)                     | 75.588.177.610    |
| Thuế tài nguyên               | 26.740.875.585  | 97.171.266.675                   | (114.483.681.240)                     | 9.428.461.020     |
| Thuế nhà đất                  | -               | 17.233.607.000                   | (17.233.607.000)                      | -                 |
| Thuế thu nhập cá<br>nhân      | 116.110.500     | 6.111.262.719                    | (4.499.049.630)                       | 1.728.323.589     |
| Các loại thuế khác            | 2.358.266.040   | 20.040.334.327                   | (22.398.600.367)                      | -                 |
|                               | 48.334.585.383  | 1.143.093.170.248                | (1.085.643.884.796)                   | 105.783.870.835   |

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|                       | 1/1/2018<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số cán trừ<br>trong năm<br>VND | 31/12/2018<br>VND |
|-----------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 15.461.605.354  | 527.410.517.913                  | (542.872.123.267)              | -                 |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | <b>31/12/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
|                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Chi phí sửa chữa lớn (*) | 35.302.269.622    | 368.268.882.010 |
| Chi phí lãi vay          | 5.277.140.168     | 8.370.165.788   |
| Chi phí khác             | 4.558.034.841     | 7.050.349.497   |
|                          | <hr/>             | <hr/>           |
|                          | 45.137.444.631    | 383.689.397.295 |
|                          | <hr/>             | <hr/>           |

(\*) Tại ngày báo cáo, chi phí sửa chữa lớn phải trả phản ánh giá trị các công trình sửa chữa lớn đã thực hiện trong năm nhưng chưa quyết toán (Thuyết minh 3(h)(ii)).

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                            | <b>31/12/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.330.297.001     | 2.768.120.701   |
| Phải trả khác              | 2.194.698.031     | 312.660.507     |
|                            | <hr/>             | <hr/>           |
|                            | 5.524.995.032     | 3.080.781.208   |
|                            | <hr/>             | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay ngắn hạn và dài hạn**

| (a) Vay ngắn hạn        | 1/1/2018                                    |   | 31/12/2018        |                       |
|-------------------------|---|---|-------------------|-----------------------|
|                         | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND                                | Giảm VND          | Chênh lệch tỷ giá VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 443.598.262.405                             | 506.525.000.000                         | (443.510.685.629) | 23.812.423.224        |
|                         |   |   |                   | 530.425.000.000       |
| (b) Vay dài hạn         | 1/1/2018                                    |   | 31/12/2018        |                       |
|                         | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả VND | Giảm VND          | Chênh lệch tỷ giá VND |
| Vay dài hạn             | 506.525.000.000                             | (506.525.000.000)                       | -                 | -                     |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                       | <b>31/12/2018</b> | <b>1/1/2018</b>   |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Vay dài hạn                           | 530.425.000.000   | 950.123.262.405   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (530.425.000.000) | (443.598.262.405) |
|                                       |                   |                   |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | -                 | 506.525.000.000   |
|                                       |                   |                   |

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                      | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
|                                      |                  |                     |                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Khoản vay từ công ty mẹ cấp cao nhất | JPY              | 2.5%                | 2028               | 530.425.000.000   | 950.123.262.405 |
|                                      |                  |                     |                    |                   |                 |

Khoản vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất, được thực hiện theo hợp đồng vay lại số 002/2006/HDCVL ngày 30 tháng 11 năm 2006 từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”) để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Lãi suất cho vay là 2,5% một năm và phí vay lại được tính bằng 0,2% một năm trên số dư nợ thực tế. Gốc vay được thanh toán trong vòng 22 năm 6 tháng bắt đầu từ năm 2006. Khoản vay này được Bộ Tài chính bảo lãnh với JBIC và không có tài sản đảm bảo.

## **19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                                      | <b>2018</b>      | <b>2017</b>      |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
|                                      | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu năm                        | 45.158.491.428   | 70.026.413.434   |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 20) | 51.714.084.183   | 33.253.761.150   |
| Sử dụng trong năm                    | (72.296.013.664) | (58.121.683.156) |
| Khấu hao phân bổ                     | (234.344.268)    | -                |
|                                      |                  |                  |
| Số dư cuối năm                       | 24.342.217.679   | 45.158.491.428   |
|                                      |                  |                  |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**0. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND       |
|---|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>            | 3.262.350.000.000  | -                              | 160.144.544.191                   | (125.602.728.849)   | 541.669.911.034                 | 1.534.251.854.156                           | 5.372.813.580.532 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                           | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                               | 853.998.499.818                             | 853.998.499.818   |
| Tài sản hình thành từ các quỹ                       | -                  | -                              | 11.070.015.738                    | -                   | (11.070.015.738)                | -   | -                 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                         | -                  | -                              | -                                 | -                   | 9.035.721.455                   | (9.035.721.455)                             | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 19) | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                               | (33.253.761.150)                            | (33.253.761.150)  |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ                          | -                  | 11.692.500.615                 | -                                 | 38.214.360.130      | -                               | -   | 49.906.860.745    |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                             | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                               | (766.521.201.600)                           | (766.521.201.600) |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>            | 3.262.350.000.000  | 11.692.500.615                 | 171.214.559.929                   | (87.388.368.719)    | 539.635.616.751                 | 1.579.439.669.769                           | 5.476.943.978.345 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                           | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                               | 1.122.451.954.727                           | 1.122.451.954.727 |
| Tài sản hình thành từ các quỹ                       | -                  | -                              | 12.298.177.272                    | -                   | (12.298.177.272)                | -   | -                 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                         | -                  | -                              | -                                 | -                   | 189.837.669.697                 | (189.837.669.697)                           | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 19) | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                               | (51.714.084.183)                            | (51.714.084.183)  |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                             | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                               | (897.716.551.200)                           | (897.716.551.200) |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>          | 3.262.350.000.000  | 11.692.500.615                 | 183.512.737.201                   | (87.388.368.719)    | 717.175.109.176                 | 1.562.623.319.416                           | 5.649.965.297.689 |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|   | 31/12/2018  |                   | 1/1/2018    |                   |
|---|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|   | Số cổ phiếu | VND               | Số cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 326.235.000 | 3.262.350.000.000 | 326.235.000 | 3.262.350.000.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                           |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 5.621.946   | 87.388.368.719    | 5.621.946   | 87.388.368.719    |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 320.613.054 | 3.174.961.631.281 | 320.613.054 | 3.174.961.631.281 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

|  | 2018        |                   | 2017        |                   |
|--|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|  | Số cổ phiếu | VND               | Số cổ phiếu | VND               |
| Số dư đầu năm                            | 320.613.054 | 3.174.961.631.281 | 318.154.614 | 3.136.747.271.151 |
| Ảnh hưởng của phát hành lại cổ phiếu quỹ | -           | -                 | 2.458.440   | 38.214.360.130    |
| Số dư cuối năm                           | 320.613.054 | 3.174.961.631.281 | 320.613.054 | 3.174.961.631.281 |

**22. Cổ tức**

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 802 tỷ VND (tương đương 2.500 VND trên một cổ phiếu), trong đó có 385 tỷ VND đã được tạm ứng cho các cổ đông vào cuối năm 2017 (2017: phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 là 636 tỷ VND, tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu).

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 26 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 cho cổ đông là 481 tỷ (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) (2017: tạm ứng cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017: 385 tỷ VND, tương đương 1.200 VND trên cổ phiếu).

**23. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Cam kết thuê**

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>31/12/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--------------------|-------------------|-----------------|
|                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Trong vòng một năm | 13.914.778.000    | 13.914.778.000  |
| Từ hai đến năm năm | 55.659.112.000    | 55.659.112.000  |
| Sau năm năm        | 454.549.414.667   | 468.464.192.667 |
|                    | 524.123.304.667   | 538.038.082.667 |

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

|                              | <b>2018</b>       | <b>2017</b>       |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Doanh thu bán điện           | 7.101.910.030.549 | 6.217.491.492.653 |
| Doanh thu bán xỉ và phế liệu | 14.921.935.260    | 18.490.067.674    |
|                              | 7.116.831.965.809 | 6.235.981.560.327 |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Giá vốn hàng bán**

|                                      | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhiên liệu, phụ liệu         | 5.081.604.401.039         | 4.551.257.059.904         |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 264.402.998.617           | 320.357.098.271           |
| Chi phí nhân công                    | 233.398.103.716           | 226.208.061.738           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (2.472.856.701)           | 99.751.615.036            |
| Chi phí bảo trì                      | 84.183.024.146            | 81.764.887.933            |
| Chi phí khấu hao và phân bổ          | 30.556.270.638            | 32.601.598.237            |
| Chi phí điện mua ngoài               | 42.062.719.260            | 40.402.648.542            |
| Chi phí khác                         | 235.942.740.128           | 92.926.631.264            |
|                                      | 5.969.677.400.843         | 5.445.269.600.925         |

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay                        | 182.698.388.277           | 288.444.951.988           |
| Cổ tức được chia                             | 66.613.356.500            | 89.091.965.318            |
| Lãi từ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn     | -                         | 32.523.750.000            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do thanh toán | -                         | 2.209.523.306             |
|  | 249.311.744.777           | 412.270.190.612           |

**28. Chi phí tài chính**

|   | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay                             | 24.471.983.875            | 72.132.217.450            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do thanh toán | 16.223.597.673            | 109.461.737.986           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại        | 23.812.423.224            | 29.965.389.895            |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (179.095.244.220)         | (91.995.368.638)          |
| Chi phí tài chính khác                      | 35.357.550                | 373.703.329               |
|   | (114.551.881.898)         | 119.937.680.022           |



**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>2018</b>           | <b>2017</b>           |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân công           | 52.054.650.283        | 45.480.167.644        |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | 4.305.589.522         | 3.159.506.660         |
| Chi phí vật tư quản lý      | 1.058.972.239         | 1.101.050.341         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 3.395.701.092         | 3.440.091.595         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 5.269.172.955         | 4.112.707.858         |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 4.024.175.132         | 4.839.044.180         |
| Chi phí khác                | 18.677.130.084        | 18.540.882.392        |
|                             | <b>88.785.391.307</b> | <b>80.673.450.670</b> |

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|   | <b>2018</b>       | <b>2017</b>       |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Chi phí nhiên liệu trong chi phí sản xuất | 5.081.604.401.039 | 4.551.257.059.904 |
| Chi phí nhân công và nhân viên            | 285.452.753.999   | 271.688.229.382   |
| Chi phí khấu hao và phân bổ               | 33.951.971.730    | 37.038.126.354    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 89.571.541.901    | 132.220.338.854   |
| Chi phí sửa chữa lớn                      | 264.402.998.617   | 320.357.098.271   |
| Chi phí khác                              | 303.479.124.864   | 213.382.198.830   |

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                      | <b>2018</b>            | <b>2017</b>            |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>        |                        |                        |
| Năm hiện hành                        | 271.366.397.670        | 148.741.500.217        |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 14.051.655.213         | 456.029.042            |
|                                      | <b>285.418.052.883</b> | <b>149.197.529.259</b> |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | <b>2018<br/>VND</b>    | <b>2017<br/>VND</b>    |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 1.407.870.007.610      | 1.003.196.029.077      |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty  | 281.574.001.522        | 150.479.404.362        |
| Thu nhập không bị tính thuế   | (13.322.671.300)       | (13.363.794.798)       |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với<br>các khoản thu nhập khác | (337.224.257)          | 10.543.630.977         |
| Chi phí không được khấu trừ thuế  | 3.452.291.705          | 1.082.259.676          |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước  | 14.051.655.213         | 456.029.042            |
|   | <b>285.418.052.883</b> | <b>149.197.529.259</b> |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm đầu tiên chính thức chuyển sang công ty cổ phần (từ năm 2006 đến năm 2017) và thuế suất thuế thu nhập thông thường trong những năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 5 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2010) và giảm 50% thuế thu nhập trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2016). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.



**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|  | <b>2018</b>       | <b>2017</b>     |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Lợi nhuận thuần trong năm                    | 1.122.451.954.727 | 853.998.499.818 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -                 | -               |
|  | <hr/>             | <hr/>           |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông   | 1.122.451.954.727 | 853.998.499.818 |
|  | <hr/>             | <hr/>           |

(\*) Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | <b>2018</b> | <b>2017</b> |
|---|-------------|-------------|
|   | <b>VND</b>  | <b>VND</b>  |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang                                   | 320.613.054 | 318.154.614 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm                                 | -           | 545.572     |
|   | <hr/>       | <hr/>       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 | 320.613.054 | 318.700.186 |
|   | <hr/>       | <hr/>       |

11/11/2019 10:11 AM Page 11

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Giá trị giao dịch |                   |
|---|-------------------|-------------------|
|   | 2018<br>VND       | 2017<br>VND       |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                  |                   |                   |
| <b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>                               |                   |                   |
| Trả gốc vay   | 452.487.305.125   | 3.376.888.988.454 |
| Chi phí lãi vay   | 24.471.983.875    | 58.240.436.627    |
| Thu nhập lãi cho vay  | 96.425.538.887    | 168.492.838.888   |
| Thu hồi khoản cho vay   | 535.000.000.000   | 535.000.000.000   |
| Mua điện  | 42.062.719.260    | 39.254.061.212    |
| <b>Công ty mẹ</b>   |                   |                   |
| <b>Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên</b>   |                   |                   |
| Cho vay   | -                 | 250.000.000.000   |
| Thu hồi khoản cho vay   | 415.303.600.712   | 593.300.000.000   |
| Thu nhập lãi cho vay  | 20.035.050.956    | 74.143.284.310    |
| Chia cổ tức   | 465.897.308.804   | 399.340.550.400   |
| <b>Công ty con</b>  |                   |                   |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (*)</b> |                   |                   |
| Mua hàng hóa và dịch vụ   | -                 | 2.531.861.864     |
| Cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                    | -                 | 297.909.287       |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                   |                   |                   |
| <b>Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>        |                   |                   |
| Doanh thu bán điện  | 7.100.723.480.864 | 6.217.491.492.653 |
| <b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng</b>                     |                   |                   |
| Cổ tức được chia  | 45.447.500.000    | 77.910.000.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam</b>             |                   |                   |
| Cổ tức được chia  | 10.875.494.000    | 6.492.226.618     |
| <b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Buôn Đôn</b>                      |                   |                   |
| Cổ tức được chia  | 8.555.062.500     | 4.019.738.700     |
| <b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa</b>                        |                   |                   |
| Cổ tức được chia  | 1.735.300.000     | 670.000.000       |
| <b>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương</b>                      |                   |                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                       | 300.165.405       | -                 |

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Giá trị giao dịch |               |
|--|-------------------|---------------|
|  | 2018<br>VND       | 2017<br>VND   |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>                            |                   |               |
| <b>Tổng Giám đốc (Giám đốc)</b>                            |                   |               |
| Tiền lương và thưởng                                       | 480.984.400       | 668.377.000   |
| <b>Thành viên khác trong Ban Giám đốc</b>                  |                   |               |
| Tiền lương và thưởng                                       | 1.529.164.300     | 1.967.571.000 |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</b>       |                   |               |
| Thù lao  | 408.000.000       | 408.000.000   |
| Tiền lương và thưởng của Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách | 413.613.400       | 413.852.900   |

(\*) Ngày 17 tháng 2 năm 2017, Công ty đã thoái vốn toàn bộ 2.500.000 cổ phần tại công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc.

**34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính**

|   | 2018<br>VND | 2017<br>VND       |
|---|-------------|-------------------|
| Cần trừ phần nợ gốc vay với khoản phải thu tiền điện từ Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | -           | 1.110.370.953.585 |

**35. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Đinh Thị Diễm Quỳnh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thế Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Thu  
Tổng Giám đốc

